

Số: 1047/ĐX-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG MỞ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình đào tạo: **Đào tạo Trình độ Đại học hệ Chính quy**
- Ngành đào tạo: **Quản lý đô thị và công trình**
- Mã số: **7580106**

1. Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo:

– Ngành quản lý đô thị và công trình được xây dựng và đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, nhất là bối cảnh phát triển đô thị ở các địa phương và cả nước hiện nay.

– Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo: Chiến lược phát triển của trường Đại học tài nguyên và môi trường thành phố Hồ Chí Minh là xây dựng thành một trung tâm đào tạo đa lĩnh vực, đóng góp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và khu vực Nam cũng như cả nước bộ nói chung. Khoa Trắc địa bản đồ và thông tin địa lý với 03 chuyên ngành đang được đào tạo và với đội ngũ giảng viên gần 30 giảng viên cơ hữu và 10 giảng viên thỉnh giảng. Trong đó 01 tiến sĩ chuyên ngành gần với ngành Quản lý đô thị và công trình, 04 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình, phù hợp với yêu cầu theo quy định của của Bộ giáo dục và đào tạo về việc mở ngành đào tạo.

– Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia: Ngành Quản lý đô thị và công trình hiện nay đang con mới mẻ với 02 trường đang tổ chức đào tạo trong cả nước. Trong đó, định hướng chuyên sâu về Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị thì chưa có đơn vị nào đào tạo. Trong khi đó, sự phát triển của đô thị và tình hình đô thị hóa ở các địa phương và cả nước thời gian gần đây diễn ra rất mạnh mẽ. Nhu cầu về nguồn nhân lực để đáp ứng cho lĩnh vực

quản lý đô thị được nhận định là rất lớn tại thời điểm hiện nay và trong tương lai. Khác với hai đơn vị đang tổ chức đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình trong nước, Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh định hướng đào tạo chuyên sâu về quản lý cơ sở hạ tầng đô thị nhằm khai thác các thế mạnh về mặt nhân sự cũng như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện có, cũng như đáp ứng sự thiếu hụt về mặt nhân lực này của xã hội.

2. Năng lực của cơ sở đào tạo:

2.1. Quá trình xây dựng và phát triển

– Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (tên tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment) được thành lập theo quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, với bề dày lịch sử hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Hiện nay nhà trường có trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và có cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

– Trường đại học Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh có bề dày lịch sử xây dựng và phát triển hơn 45 năm từ năm 1976 đến nay với nhiều tên gọi qua từng thời kỳ phát triển.

– Năm 1976, ngay sau khi giải phóng Miền Nam, trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 ra đời theo quyết định số 850/QĐ của Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Lúc mới thành lập, trường đào tạo 2 chuyên ngành: Đo đạc Công trình và Biên vẽ Bản đồ.

– Năm 1994, Tổng cục Địa chính được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý Ruộng đất và Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Ngay sau đó, trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính 3. Khi

đó, bốn chuyên ngành đào tạo chủ yếu là Đo đạc địa hình, Đo đạc Địa chính, Đo đạc Công trình và Quản lý đất đai.

- Năm 2001, trường trung học Địa chính 3 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính Trung ương 3. Lúc này trường có hai khoa chuyên ngành gồm Khoa Trắc địa bản đồ và Khoa Quản lý đất đai.

- Năm 2006, cùng với việc sáp nhập hai trường trung cấp thành trường Cao đẳng Tài Nguyên Và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2007 – 2011, trường đã tuyển sinh đào tạo Cao đẳng các chuyên ngành: Khí tượng học, Thủy văn, Quản lý đất đai, Kỹ thuật Công nghệ Môi trường, Cấp thoát nước, Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật Trắc địa, Tin học ứng dụng, Quản trị kinh doanh.

- Ngày 19/8/2011, trường được nâng cấp thành trường đại học theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Trường chính thức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và được giám sát về chất lượng đào tạo bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại Học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học công lập lớn nhất phía nam trực thuộc Bộ Tài nguyên & Môi trường. Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, trường đã từng bước khẳng định là một trong những trường đại học đầu ngành của cả nước đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho phát triển bền vững, cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

2.2. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

- Nhà trường hiện có 12 khoa, bộ môn chuyên ngành, với các chương trình đào tạo đa dạng, đào tạo các hệ Đại học, Sau đại học, Liên thông, Vừa làm - Vừa học, Kỹ sư/ Cử nhân tài năng và một số chương trình đào tạo hợp tác quốc tế. Các bậc đào tạo đều bảo đảm tính liên thông (từ trung cấp chuyên nghiệp - cao đẳng lên đại học và từ trung cấp chuyên nghiệp lên thẳng đại học). Loại hình đào tạo có

đủ các hình thức: chính qui tập trung, vừa làm vừa học và liên thông.

- Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục “Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả”. Với phương châm giảng dạy “học đi đôi với hành”. Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế.

- Từ năm 2018, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh bắt đầu đào tạo cao học với 02 ngành là quản lý đất đai và kỹ thuật môi trường với 273 học viên. Dự kiến, Nhà trường sẽ mở rộng quy mô đào tạo cao học với các ngành mới như: Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Kỹ thuật trắc địa-bản đồ; Cấp thoát nước.

- Tính đến cuối năm 2020, tổng số sinh viên nhà trường là gần 10.000 sinh viên, trong đó có hơn 8000 sinh viên chính quy với 17 ngành đào tạo bậc đại học, còn lại là sinh viên văn bằng 2, liên thông chính quy và hệ vừa học vừa làm; học viên cao học. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ học sinh, sinh viên khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn.

- Với quan điểm đào tạo đáp ứng theo nhu cầu của xã hội, trong xu thế hội nhập và công nghiệp 4.0, chương trình đào tạo của Nhà trường thường xuyên cập nhật định hướng theo phương thức đào tạo “Đa ngành, Xuyên ngành”. Điều này giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và kiến thức xã hội, có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh với Chương trình đào tạo theo quy chế Tín chỉ, được thiết kế một cách hệ thống có mục tiêu rõ ràng, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển chung của Nhà trường.

– Trường hiện đang đào tạo 17 chuyên ngành như sau:

STT	CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
1	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
2	Ngành Quản lý đất đai (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
3	Ngành Địa chất học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
4	Ngành Quản trị kinh doanh (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 2373/QĐ- BGDDĐT, ngày 28/06/2012)
5	Ngành Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4147/QĐ- BGDDĐT, ngày 05/10/2012)
6	Ngành Khí tượng và khí hậu học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4147/QĐ- BGDDĐT, ngày 05/10/2012)
7	Ngành Thủy văn học (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4147/QĐ- BGDDĐT, ngày 05/10/2012)
8	Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 3080/QĐ- BGDDĐT, ngày 16/08/2013)
9	Ngành Công nghệ thông tin (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 3080/QĐ- BGDDĐT, ngày 16/08/2013)
10	Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 169/QĐ- BGDDĐT, ngày 20/01/2014)
11	Ngành Hệ thống thông tin (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 947/QĐ- BGDDĐT, ngày 28/3/2016)
12	Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 947/QĐ- BGDDĐT, ngày 28/3/2016)
13	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 947/QĐ- BGDDĐT, ngày 28/3/2016)
14	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1118/QĐ- BGDDĐT, ngày 07/04/2016)
15	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1118/QĐ- BGDDĐT, ngày 07/04/2016)
16	Ngành Quản lý tài nguyên khoáng sản (ngành đã được cho phép đào tạo

	theo QĐ số 4453/QĐ- BGDDT, ngày 20/10/2017)
17	Ngành Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4453/QĐ- BGDDT, ngày 20/10/2017)

2.3. Đội ngũ giảng viên

– Đội ngũ giảng viên của trường có 237 Giảng viên, trong đó: 2 Giáo sư – Tiến sĩ, 9 Phó giáo sư – Tiến sĩ, 44 Tiến sĩ (chiếm tỉ lệ 23,21%); 173 Thạc sĩ (chiếm tỉ lệ 72,99%); 9 Đại học (chiếm tỉ lệ 3,80%). Trong đó có 11 Giảng viên cao cấp (GVCC), 6 Giảng viên chính (GVC), 220 Giảng viên (GV).

– Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo chương trình giảng dạy:

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1.	Đặng Xuân Trường, 1978, Giảng viên	- Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 - Kỹ sư Asean, 2016 - Thạc sĩ, Belgium, 2007 - Kỹ sư, Việt Nam, 2003	Kỹ thuật địa chất; Cơ học xây dựng; Kỹ thuật xây dựng	2003, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
2.	Đỗ Minh Tuấn, 1967, Trưởng khoa	Tiến sĩ, LB Nga, 1994	Trắc địa thiên văn; Kỹ thuật trắc địa	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
3.	Nguyễn Thị Hồng Hoa, 1981, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Triết học	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
4.	Trần Thống Nhất	Tiến sĩ, Đức, 2014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2002, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
5.	Báo Văn Tuy, 1966, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kỹ thuật/ GIS	1993, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
6.	Phạm Đức Trung, 1968, Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	K. Kinh tế	Đúng	
7.	Nguyễn Thị Hồng	Tiến sĩ	Kinh doanh	K. Kinh tế	Đúng	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Nguyệt, 1982, Giảng viên		và quản lý			
8.	Nguyễn Quang Huy, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
9.	Hà Thế Hải, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
10.	Lê Thị Hải Yến, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
11.	Nguyễn Huy Cường, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
12.	Nguyễn Văn Khánh, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Bản đồ, viễn thám và thông tin địa lý	2007, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
13.	Phạm Văn Tùng, 1978, Phó Trưởng khoa	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Trắc địa; Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
14.	Nguyễn Kim Hoa, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật; Trắc địa-Bản đồ	2017, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
15.	Nguyễn Hữu Đức, 1985, Giảng Viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật; Bản Đồ, Viễn Thám và GIS	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
16.	Đoàn Thị Bích Ngọc, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
17.	Nguyễn Thị Hải Yến, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
18.	Trịnh Ngọc Hà, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ Việt Nam, 2013	Trắc địa Bản đồ	2011, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
19.	Lê Thùy Linh, 1982, Giảng Viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
20.	Văn Ngọc Trúc Phương, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Canada, 2007	Địa lý môi trường; QL tài nguyên và môi trường	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
21.	Nguyễn Thị Thuận, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Bản đồ, Viễn thám và GIS	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
22.	Đỗ Công Hữu, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Trắc địa bản đồ	2007, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
23.	Trần Ngọc Huyền Trang, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
24.	Nguyễn Văn Tuấn, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
25.	Nguyễn Xuân Hoà, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Trắc địa; Trắc địa công trình và cao cấp	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
26.	Huỳnh Nguyễn Định Quốc, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Trắc địa	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
27.	Trần Ký, 1966, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006; 2007	Kỹ thuật Quản lý Tài nguyên và môi trường	2017, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
28.	Đặng Hoàng Vũ, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2014	Luật quốc tế	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
29.	Trần Bá Lê Hoàng, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Belarus, 2009	Vật lý	2014, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
30.	Phạm Kim Thủy, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Toán giải tích	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
31.	Võ Thị Tuyết Mai, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
32.	Nguyễn Thị Lê Phi, 1971, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 1994	Anh văn	1996, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
33.	Vũ Phượng Thư, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật Môi Trường	2014, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
34.	Nguyễn Văn Thắng, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục thể chất	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
35.	Nguyễn Bá Huy, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	K. Kinh tế	Đúng	
36.	Thiêm Quốc Tuấn, 1979, Giảng viên chính	Thạc sĩ	Địa chất	K. Địa chất	Đúng	
37.	Hoàng Thị Thu Hoài, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ	Quy hoạch phát triển đô thị	K.QLDD	Đúng	
38.	Trần Thế Long, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD	Đúng	
39.	Trần Mỹ Hào, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD	Đúng	
40.	Trương Công Phú, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD	Đúng	
41.	Hồ Ngọc Vinh, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
42.	Võ Thị Hồng Hiếu, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
43.	Nguyễn Trọng Long, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
44.	Nguyễn Lương Tuấn Dũng, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ	Anh văn	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	
45.	Nguyễn Thị Hằng, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ	Toán	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	Đúng	

2.4. Cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, giáo trình

– Hiện nay, nhà trường có hai Cơ sở: Trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 01, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cơ sở vật chất, trang bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo, cụ thể:

+ Tổng số 50 phòng học với diện tích 4.050 m² đủ chỗ cho trên 10.000 sinh viên, 7 phòng chức năng đảm nhận vai trò hỗ trợ công tác đào tạo, các phòng thí nghiệm (Hóa – Lý đại cương, Trắc địa, Tin học, Thủy văn, Môi trường), phòng thực hành ngoại ngữ với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

+ Hai thư viện của trường tại hai cơ sở có diện tích 400m² với 10.000 đầu sách trong đó khoảng 250 đầu sách và tài liệu tham khảo phục vụ chương trình đào tạo. Hiện nay, nhà trường đang tiếp tục triển khai dự án thư viện điện tử.

+ Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên; các phòng làm việc cho giảng viên, cán bộ của trường để phục vụ công tác quản lý đào tạo.

+ Nhà trường cũng đã xây dựng Website (<http://www.hcmunre.edu.vn/>) để giới thiệu hoạt động của trường. Website này cũng được cập nhật thường xuyên công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính của nhà trường.

– Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên, học viên, sinh viên, Nhà trường đã và luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, thực hành theo hướng hiện đại, sát thực tế. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường với 7 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành và 4 trạm, vườn thí nghiệm thực địa. Trong đó nổi bật như phòng thí nghiệm Môi trường (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025:2005), Vườn Quan trắc khí tượng, Phòng thực hành mô phỏng dự báo khí tượng và hơn 200 máy thực hành cho ngành Trắc địa – Bản đồ.

3. Mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở:

3.1. Mục tiêu chung

– Người kỹ sư chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình phải có phẩm chất chính trị tốt, nắm vững và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức chuyên môn vững vàng, nắm bắt và giải quyết được các vấn đề khoa học công nghệ do thực tiễn đặt ra; Có tiềm năng để nắm bắt những tiến bộ khoa học hiện đại của thế giới, áp dụng vào các điều kiện thực tế của đất nước, góp phần đưa khoa học công nghệ quản lý đô thị đạt được trình độ ngang bằng hoặc hơn các nước trong khu vực và trên thế giới.

– Quản lý Đô thị là và công trình hướng đến chức năng đào tạo đội ngũ nhân lực có năng lực và trình độ thực thi công vụ và nghiệp vụ có tính chuyên nghiệp, bao gồm năng lực tư duy và năng lực triển khai công việc về quản lý đô thị. Kỹ sư chuyên ngành quản lý đô thị và công trình sẽ đảm nhận được vai trò quản lý kỹ thuật trong lĩnh vực quy hoạch kiến trúc và hạ tầng đô thị. Vì vậy, ngành quản lý đô thị và công trình được xây dựng và đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, nhất là bối cảnh phát triển đô thị của đất nước hiện nay.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Dựa trên điều kiện phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội của đất nước; Dựa trên sự phát triển khoa học kỹ thuật của thế giới, chuyên ngành đào tạo Quản lý đô thị và công trình có nội dung kiến thức cụ thể như sau:

❖ Kiến thức

PLO 1: Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành Quản lý đô thị và công trình.

PLO 2: Hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên phù hợp với ngành Quản lý đô thị và công trình.

PLO 3: Kiến thức cơ bản về cơ sở ngành, biết vận dụng chúng để hình thành các kiến thức và kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo, bao gồm các kiến thức về kinh tế, kiến trúc, môi trường, kỹ thuật... làm nền tảng cho ngành học.

PLO 4: Kiến thức chuyên môn về chuyên ngành gắn liền lý thuyết với thực tiễn về hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị, kỹ năng quản lý kỹ thuật hạ tầng đô thị và ứng dụng các phần mềm, phương tiện, công cụ hiện đại vào quản lý kỹ thuật hạ tầng đô thị.

❖ *Kỹ năng*

Kĩ sư chuyên ngành Quản lý Đô thị được đào tạo theo hướng chuyên nghiệp hóa với các kỹ năng thực hành để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động gồm:

PLO 5: Kỹ năng sử dụng thành thạo Công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị.

PLO 6: Kỹ năng sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc. Kỹ năng thuyết trình và viết báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học.

❖ *Thái độ, hành vi*

PLO 7: Có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần chịu trách nhiệm trước tập thể trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các hoàn cảnh thực tế khác nhau và tinh thần tự học, học tập nâng cao trình độ ở các mức cao hơn. Có khả năng đảm nhiệm công tác chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực của ngành Quản lý đô thị và công trình.

4. Giải pháp và lộ trình thực hiện:

– Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo (bao gồm cả đối tượng và điều kiện tuyển sinh, dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu):

4.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ

– Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 44 tín chỉ.

– Kiến thức giáo dục đại cương không bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 31 tín chỉ.

4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 121 tín chỉ

- Kiến thức Cơ sở ngành: 50 tín chỉ
- + Bắt buộc: 50 tín chỉ
- + Tự chọn: 0 tín chỉ
- Kiến thức Chuyên ngành: 53 tín chỉ
- + Bắt buộc: 44 tín chỉ
- + Tự chọn: 9 tín chỉ (9 tín chỉ trong tổng số 24 tín chỉ tự chọn).
- Kiến thức Tốt nghiệp: 18 tín chỉ
- + Thực tập tốt nghiệp: 8 tín chỉ
- + Đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ
- Tổng khối lượng: **152 TC** (không tính các học phần GDTC, QPAN).
- Tổng khối lượng: **165 TC** (tính cả các học phần GDTC, QPAN).

4.3. Chương trình và kế hoạch đào tạo:

- Chương trình đào tạo gồm các học phần sau đây

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết;

- TH, BT, TT, ĐA, BTL: Thực hành, Bài tập, Thực tập, Đồ án, Bài tập lớn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
	Khối kiến thức giáo dục đại cương										
	Lý luận chính trị										
1.	121115010	Triết học Mác - Lênin	2	3	30	15	0				
		Marxist - Leninist Philosophy									
2.	121115011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	2	20	10	0				
		Marxist-Leninist Political Economics									
3.	121115012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	20	10	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		Scientific socialism									
4.	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	22	8	0				
		Ho Chi Minh's Ideology									
5.	121115014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6	2	20	10	0				
		History of the Communist Party of Vietnam									
Khoa học xã hội											
6.	121115015	Pháp luật đại cương	3	2	12	18	0				
		Basic law									
7.	140115002	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	2	21	9	0				
		Environment and Environmetal Protection									
Ngoại ngữ											
8.	111315006	Anh văn 1	1	3	43	2	0				
		English 1									
9.	111315002	Anh văn 2	2	3	43	2	0				
		English 2									
Khoa học tự nhiên											
10.	111115008	Toán cao cấp 1	1	2	28	2	0				
		Advanced Mathematics 1									
11.	111115009	Toán cao cấp 2	2	2	28	2	0				
		Advanced Mathematics 2									
12.	111115011	Xác suất thống kê	1	2	28	2	0				
		Statistics									
13.	111215009	Cơ -Nhiệt	1	2	29	1	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		<i>Mechanics – Thermodynamics</i>									
14.	111215010	Điện từ- Quang <i>Electromagnetic – Optics</i>	2	2	29	1	0				
Giáo dục thể chất											
	200015001	GDTC - Đá cầu	1	1	6	24	0				
	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	1	6	24	0				
	200015003	GDTC – Cầu Lông	1	1	6	24	0				
	200015004	GDTC – Điền kinh	1	1	6	24	0				
	200015005	GDTC – Thể dục	1	1	6	24	0				
Giáo dục quốc phòng – An ninh											
	200015006	Giáo dục quốc phòng – An ninh	1	8							
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
Kiến thức cơ sở ngành											
15.	180115001	Quản trị học đại cương <i>Management</i>	3	3	25	20	0				
16.	180215041	Kinh tế học đại cương <i>Principle of Economics</i>	2	3	25	20	0				
17.	190115161	Cơ sở địa chất công trình <i>Engineering Geology</i>	4	2	24	6	0				
18.	150215301	Quản lý đất đai đô thị <i>Urban land</i>	5	2	20	10	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		management			.						
19.	150115211	Quy hoạch đô thị	5	2	25	5	0				
		Urban planning									
20.	150315305	Cơ sở dữ liệu đất đa mục tiêu	4	2	25	5	0				
		Multi-purpose land database									
21.	160115100	Trắc địa đại cương	3	3	30	15	0				
		Fundamentals of Surveying									
22.	160115002	Thực tập trắc địa đại cương	3	2	0	0	0	60			
		Practice on Fundamental Surveying									
23.	160115123	Cơ sở trắc địa công trình	2	2	30	0	0				
		Introduction to engineering surveying									
24.	160115105	Hệ thống định vị toàn cầu	4	2	28	2	0				
		Global Positioning System									
25.	160315006	Phân tích không gian	4	3	20	25	0				
		Spatial Analysis									
26.	160315001	Bản đồ đại cương	4	2	20	10	0				
		Introduction to Cartography									
27.	160315004	GIS đại cương	3	3	25	20	0				
		Introduction to GIS									
28.	160315017	Lập trình GIS	4	3	25	20	0				
		GIS Programming									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
29.	160315040	Cơ sở dữ liệu không gian	4	3	15	30	0				
		Geo- Database									
30.	160315041	Viễn thám ứng dụng	5	3	25	20	0				
		Application Remote sensing									
31.	160915007	Kỹ năng làm việc, lãnh đạo và QL nhóm	4	2	30	0	0				
		Work, leadership and team management skills									
32.	160915008	Quản lý dự án	8	3	30	15	0				
		Project management									
33.	160215130	Bản đồ địa chính và đăng kí đất đai	5	2	20	10	0				
		Cadastral map and land registration									
34.	160315042	Bản đồ chuyên đề đô thị	6	3	30	15	0				
		Urban Thematic Cartography									
Kiến thức chuyên ngành											
▪ Học phần bắt buộc											
35.	160415001	Khoa học quản lý	5	2	20	10	0				
		Management Science									
36.	160415002	Hình học họa hình và Vẽ kỹ thuật	5	3	15	30	0				
		Geometry and Technical Drawing									
37.	160415003	Lịch sử đô thị	2	2	20	10	0				
		Urban history									
38.	160415004	Luật xây dựng và đô thị	2	2	20	10	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		<i>Construction and urban law</i>									
39.	160415005	Tin học ứng dụng	5	2	15	15	0				
		<i>Applied Informatics</i>									
40.	160415006	Kiến trúc	3	2	15	15	0				
		<i>Architectural</i>									
41.	160415007	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	5	2	20	10	0				
		<i>Technical infrastructure system 1</i>									
42.	160415008	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	6	2	20	10	0				
		<i>Technical infrastructure system 2</i>									
43.	160415009	Cấp thoát nước đô thị	6	2	20	10	0				
		<i>Urban water supply and drainage</i>									
44.	160415010	Đánh giá tác động môi trường	6	2	20	10	0				
		<i>Environmental impact assessment</i>									
45.	160415011	Lập và phân tích dự án đô thị	6	2	28	2	0				
		<i>Urban project formulation and analysis</i>									
46.	160415012	Kinh tế xây dựng	6	2	20	10	0				
		<i>Economic construction</i>									
47.	160415013	An toàn lao động	6	2	20	10	0				
		<i>Labor safety</i>									
48.	160415014	Quản lý phát triển khu đô thị	7	2	20	10	0				

[illegible]

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
64.	160415026	Quản lý tài nguyên và môi trường	8	2	20	10	0				
		Natural resources and environment management									
65.	160415027	Quản lý xây dựng công trình đô thị	8	2	20	10	0				
		Construction management of urban works									
Thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp											
66.	160415028	Thực tập tốt nghiệp	8	8	0	0	0	120			
		Practice for Graduation									
67.	160415029	Đồ án tốt nghiệp	9	10	0	0	0	150			
		Thesis for Graduation									
	Tổng số tín chỉ (*)	152 TC									

– Kế hoạch đào tạo thực hiện trong 9 học kỳ, cụ thể như sau:

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	111115008	Toán cao cấp 1	2	28	2	0				
2.	111215009	Cơ- Nhiệt	2	29	1	0				
3.	111115011	Xác suất thống kê	2	28	2	0				
4.	111315006	Anh văn 1	3	43	2	0				
5.	140115002	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	21	9	0				
6.	200015001	GDTC - Đá cầu	1	6	24	0				
7.	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	6	24	0				
8.	200015003	GDTC – Cầu Lông	1	6	24	0				
9.	200015004	GDTC – Điền kinh	1	6	24	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
10.	200015005	GDTC – Thẻ dực	1	6	24	0				
11.	200015006	Giáo dục quốc phòng	8							
Tổng (Không tính học phần GDTC và GDQP)			11							

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115010	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0				
2.	111115009	Toán cao cấp 2	2	28	2	0				
3.	111215010	Điện tử -Quang	2	29	1	0				
4.	160115123	Cơ sở trắc địa công trình	2	30	0	0				
5.	180215041	Kinh tế học đại cương	3	25	20	0				
6.	111315002	Anh văn 2	3	43	2	0				
7.	160415004	Luật xây dựng & đô thị	2	20	10	0				
8.	160415003	Lịch sử đô thị	2	20	10	0				
Tổng			19							

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	10	0				
2.	121115015	Pháp luật đại cương	2	12	18	0				
3.	160115100	Trắc địa đại cương	3	30	15	0				
4.	160315004	GIS đại cương	3	25	20	0				
5.	180115001	Quản trị học	3	25	20	0				
6.	160415006	Kiến trúc	2	20	10	0				
7.	160115002	Thực tập Trắc địa đại cương	2	0	0	0	60			
Tổng			17							

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115012	Chủ nghĩa xã hội KH	2	20	10	0				
2.	190115161	Cơ sở địa chất công trình	2	24	6	0				
3.	150315305	Cơ sở dữ liệu đa mục tiêu	2	25	5	0				
4.	160315001	Bản đồ đại cương	2	20	10	0				
5.	160315017	Lập trình GIS	3	25	20	0				
6.	160115105	Hệ thống định vị toàn cầu	2	28	2	0				
7.	160315006	Phân tích không gian	3	20	25	0				
8.	160315040	Cơ sở dữ liệu không gian	3	15	30	0				
9.	160915007	Kỹ năng làm việc, lãnh đạo và quản lý nhóm	2	30	0	0				
Tổng			21							

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0				
2.	160415002	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	3	15	30	0				
3.	160415001	Khoa học quản lý	2	20	10	0				
4.	150215301	Quản lý đất đai đô thị	2	20	10	0				
5.	150115211	Quy hoạch đô thị	2	25	5	0				
6.	160315041	Viễn thám ứng dụng	3	25	20	0				
7.	160415005	Tin học ứng dụng	2	15	15	0				
8.	160215130	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2	20	10	0				
9.	160415007	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật I	2	20	10	0				
Tổng			20							

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115014	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10	0				
2.	160315042	Bản đồ chuyên đề đô thị	3	30	15	0				
3.	160415008	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2	20	10	0				
4.	160415009	Cấp thoát nước đô thị	2	20	10	0				
5.	160415018	Tiếng anh chuyên ngành	3	30	15	0				
6.	160415012	Kinh tế xây dựng	2	20	10	0				
7.	160415011	Lập và phân tích dự án đô thị	2	20	10	0				
8.	160415010	Đánh giá tác động môi trường	2	28	2	0				
9.	160415013	An toàn lao động	2	20	10	0				
Tổng			20							

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160415020	Thiết kế đô thị	2	10	20	0				
2.	160415014	Quản lý phát triển khu đô thị	2	20	10	0				
3.	160415015	Quản lý nhà ở đô thị	2	20	10	0				
4.	160415017	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2	20	10	0				
5.	160415016	Đồ án quản lý quy hoạch đô thị	2	20	10	0				
6.	160415019	Quản lý công trình ngầm đô thị	2	20	10	0				
7.	160415022	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	20	10	0				Tự chọn
8.	160415023	Nguyên lý thiết kế công trình nhà ở đô thị	2	20	10	0				
9.	160415024	Môi trường trong xây dựng	2	20	10	0				Tự chọn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
10.	160415025	Thị trường bất động sản	2	20	10	0				
Tổng			16							

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160915008	Quản lý dự án	3	30	15	0				
2.	160415021	Đồ án tổng hợp	2	0	0	0	30			
3.	160315043	Ứng dụng GIS trong QL công trình ngầm đô thị	3	20	25	0				Tự chọn 5/16T C
4.	160315044	Ứng dụng GIS trong QL môi trường	3	20	25	0				
5.	160315045	Ứng dụng GIS trong QL giao thông	3	20	25	0				
6.	160315046	Ứng dụng GIS trong QL cấp thoát nước	3	20	25	0				
7.	160415026	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	20	10	0				
8.	160415027	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2	20	10	0				
9.	160415028	Thực tập tốt nghiệp	8	0	0	0	120			
Tổng			18							

Học kỳ 9

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160415029	Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	0	150			
Tổng			10							

5. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro:

5.1. Trong quá trình mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có thể xảy ra một số rủi ro và đề xuất phương án

xử lý như sau:

– Không tuyển sinh được đủ chỉ tiêu, hay tuyển sinh không đủ số lượng tối thiểu để mở lớp đào tạo: Trường đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua các buổi hướng nghiệp được tổ chức trực tuyến và trực tiếp, website tuyển sinh của trường, các phương tiện truyền thông báo đài và mạng xã hội để giúp phụ huynh và học sinh hiểu rõ hơn về ngành đào tạo, chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động địa phương, quốc gia và thị trường lao động quốc tế để mở rộng cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

– Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm: Trường hướng tới thành lập Trung tâm xúc tiến việc làm với mục tiêu mở thêm hướng việc làm cho sinh viên trước và ngay sau khi tốt nghiệp, xúc tiến mạnh mẽ các hợp tác với các công ty, nối kết tốt hơn giữa các doanh nghiệp với trường, với khoa và từng sinh viên, giúp sinh viên có cơ hội tham gia thực tập và có cơ hội làm việc trong các doanh nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường.

5.2. Trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, trường đề xuất một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan như sau:

– Đối với sinh viên đang theo học ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án làm việc với các đơn vị, cơ sở có cùng mã ngành đào tạo để tiếp nhận kết quả học tập, chuyển đổi môn học, tín chỉ nếu có và tiếp tục đào tạo sinh viên đúng với chương trình đào tạo đề ra.

– Đối với giảng viên cơ hữu hoặc thỉnh giảng đang tham gia giảng dạy các môn học thuộc ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án điều chỉnh lịch giảng dạy của giảng viên hoặc tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng đối với các trường hợp không bố trí được lịch giảng dạy cho các ngành, chuyên ngành phù hợp.

– Đối với các cơ sở đào tạo liên kết chương trình đào tạo bị đình chỉ: Trường có phương án chuyển giao việc phát triển, tổ chức, xây dựng và quản lý chương trình liên kết đào tạo, tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng liên kết đào tạo nếu có.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT

- Lưu: VT, P.ĐT, K.TĐBĐ&TTDL.



Huỳnh Quyền